

Số: 155/TTr -CTN

Trà Vinh, ngày 19 tháng 3 năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc thế chấp tài sản cố định vay trung hạn
tại ngân hàng thương mại

Kính gửi: - Hội đồng quản trị

Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ kế hoạch đầu tư mua sắm phương tiện năm 2021 của Phó Tổng giám đốc đã được Hội đồng quản trị Công ty thống nhất tại Nghị quyết số 75/NQ-HĐQT ngày 15/12/2020.

Để đảm bảo được nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong quý II/2021, Về việc đầu tư mua sắm phương tiện phục vụ Ban điều hành trong năm 2021 cần phải vay trung hạn ngân hàng thương mại.

Do đó Tổng giám đốc Công ty trình Hội đồng quản trị chấp thuận thế chấp tài sản cố định hình thành trong tương lai để đảm bảo tiền vay trung hạn mua xe ô tô mới phục vụ Ban điều hành.

- Thời gian thực hiện tháng 03/2021.

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt chủ trương./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BTGD;
- TBKS;
- Lưu VT; KTTV



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

**HỢP ĐỒNG
MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH**

Số: .

Giữa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Và

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CẤP NƯỚC SENCO TRÀ VINH**

Trà Vinh, năm 2021

MUC LUC

❖ CĂN CỨ PHÁP LÝ:.....	2
Điều 1. Giải thích từ ngữ	3
Điều 2. Đối tượng hàng hóa của hợp đồng.....	6
Điều 3. Khối lượng nước sạch mua bán	6
Điều 4. Chất lượng nước nguồn và nước sạch	8
Điều 5. Phân tích, theo dõi và giám sát chất lượng nước	9
Điều 6. Biện pháp chế tài vi phạm chất lượng nước	11
Điều 7. Đảm bảo cấp nước an toàn	12
Điều 8. Thời gian phát và tiếp nhận nước	13
Điều 9. Đồng hồ đo lưu lượng nước.....	13
Điều 10. Giá mua bán sỉ nước sạch	16
Điều 11. Thanh toán	18
Điều 12. Cam kết của các bên về cung cấp và tiêu thụ nước	19
Điều 13. Các trường hợp ngưng cấp và tiếp nhận nước.....	19
Điều 14. Trách nhiệm của Hai Bên	20
Điều 15. Các trường hợp bất khả kháng.....	22
Điều 16. Các trường hợp vi phạm hợp đồng và chế tài.....	22
Điều 17. Thời hạn hợp đồng.....	23
Điều 18. Chấm dứt hợp đồng	23
Điều 19. Trách nhiệm bảo mật thông tin.....	25
Điều 20. Giải quyết tranh chấp.....	25
Điều 21. Thông báo và đường dây nóng	25
Điều 22. Điều khoản cuối cùng	26
PHỤ LỤC 01: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC	28
PHỤ LỤC 02: LỊCH ĐỌC SỐ HÀNG THÁNG	29

❖ CĂN CỨ PHÁP LÝ:

1. Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015;
2. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020;
3. Luật Thương mại số 36/2005/QH11, ngày 14/6/2005;
4. Luật Đo lường số 04/2011/QH13, ngày 11/11/2011;
5. Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, ngày 18/6/2020;
6. QCVN 01-1:2018/BYT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế và Quy chuẩn địa phương ban hành theo thông tư trên;
7. QCVN 07-1:2016/BXD về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị ban hành kèm Thông tư 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016;
8. QCVN 08-MT:2015/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành theo thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
9. Thông tư 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn;
10. Thông tư 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;
11. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;
12. Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;
13. Quyết định số 4069/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hoá;
14. Hợp đồng dự án số 29/2020/HĐ-BOO ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư), Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Trà Vinh (Doanh nghiệp dự án) về đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa theo hình thức hợp đồng BOO (Xây dựng – Sở hữu – Kinh doanh);

15. Nghị quyết số/NQ-HĐQT ngày/...../2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

16. Quyết định số 15/HĐQT-QĐ ngày 25/3/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn về việc ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch;

17. Các văn bản, tài liệu liên quan khác.

Hôm nay, ngày tháng năm 2021, tại thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, chúng tôi gồm:

Bên A (Bên mua sỉ nước sạch):

Tên đơn vị : **Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

ĐKKD : Số 2100119570 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Địa chỉ : Số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : Điện thoại: 02943 850433 Fax : 0743 850656

Số tài khoản : 0741000865741 tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Trà Vinh.

Mã số thuế : 2100119570

Đại diện : Ông **Trương Công Chiếm**; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Sau đây gọi tắt là "**Bên A**" hoặc "**Bên Mua**"

và

Bên B (Bên bán sỉ nước sạch):

Tên đơn vị : **Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Trà Vinh**

ĐKKD : Số 2100663910, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 23/12/2020.

Địa chỉ : Ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : Fax:

Số tài khoản :tại Ngân hàng

Mã số thuế : 2100663910

Đại diện : Ông **Mai Xuân Tiên**; Chức vụ: Chủ tịch công ty

Sau đây gọi tắt là "**Bên B**" hoặc "**Bên Bán**"

đồng ý ký kết và thực hiện **Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch** này ("**Hợp đồng**") với các điều khoản và điều kiện sau đây:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Nghĩa của một số từ ngữ được dùng trong Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch này được thống nhất như sau:

1. “*Hợp đồng*”, “*Hợp đồng này*”, “*Điểm*”, “*Khoản*”, “*Điều*” là Hợp đồng Mua bán sỉ nước sạch số, ngày/...../2021 và các Điểm, Khoản, Điều của Hợp đồng (trừ trường hợp được viện dẫn cụ thể từ một hợp đồng khác) được ký kết giữa Bên A và Bên B và các tài liệu kèm theo Hợp đồng, trong đó thỏa thuận việc mua bán sỉ nước sạch giữa hai Bên.

2. “*Bên*” là Bên A hoặc Bên B tùy theo ngữ cảnh.

3. “*Bên A*” hay “*Bên Mua*” là Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

4. “*Bên B*”, “*Bên Bán*” hay “*Doanh nghiệp dự án*” là Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Trà Vinh.

5. “*Nhà đầu tư*”, “*Senco*” hay “*Chủ sở hữu*” là Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn.

6. “*Cơ quan nhà nước có thẩm quyền*” là Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh hoặc một cơ quan khác được UBND tỉnh Trà Vinh ủy quyền bằng văn bản.

7. “*Dự án đầu tư*” hoặc “*Dự án*” là Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa, công suất tối thiểu 10.000 m³/ngày.đêm.

8. “*Hợp đồng Dự án*” là Hợp đồng Xây dựng – Sở hữu – Kinh doanh (BOO) số 29/2020/HĐ-BOO ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (là “*Đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (“*Nhà đầu tư*”), Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Trà Vinh (“*Doanh nghiệp dự án*”).

9. “*Tháng tính toán*” là khoảng thời gian giữa hai lần liền kề của lịch đọc số.

10. “*Thiếu hụt nhu cầu nước*”: Trường hợp khối lượng nước đo đếm qua đồng hồ đo lưu lượng nước nhỏ hơn khối lượng nước mua bán quy định tại Khoản 2 Điều 4 Hợp đồng này mà không phải do lỗi của Bên B thì được xem là “*Thiếu hụt nhu cầu nước*”.

11. “*Nước sạch*” là nước đã được xử lý tại Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa từ nguồn nước mặt khai thác tại sông Láng Thέ, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn quốc gia hiện hành do bộ Y tế ban hành về chất lượng nước ăn uống và các quy định của pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực sản xuất nước ăn uống.

12. “*Tiêu chuẩn nước sạch*” là các thông số về chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống hiện hành. Hiện nay là quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế và Quy chuẩn địa phương ban

hành theo thông tư trên (nếu có).

13. “*Điểm giao nhận nước sạch*” là điểm Bên A tiếp nhận nước sạch của Bên B ngay sau vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước.

14. “*Đồng hồ đo lưu lượng nước*” là đồng hồ đo nước lạnh đáp ứng các yêu cầu được kiểm định theo quy định về đo lường của nhà nước khi đưa vào sử dụng được lắp đặt để đo lượng nước sạch qua, lại đồng hồ. Là cơ sở xác định lượng nước sạch Bên B bán cho Bên A.

15. “*Lịch đọc số*”: Bảng quy định các ngày hai bên ghi nhận chỉ số của đồng hồ đo lưu lượng nước và lập biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán. Lịch đọc số được hai bên thống nhất bằng văn bản hàng năm.

16. “*Thời điểm/Ngày chính thức phát nước*” là thời điểm/ngày Bên B chính thức bơm nước sạch qua đồng hồ đo lưu lượng nước; lượng nước sạch này được hai bên ghi nhận và Bên A có trách nhiệm thanh toán tiền mua số lượng nước sạch này cho Bên B.

17. “*Chỉ số đồng hồ*” là các chỉ số đo lượng nước qua/lại hiển thị trên đồng hồ đo lưu lượng nước.

18. “*Số đo*” là lượng nước được xác định trên cơ sở chỉ số hiển thị trên đồng hồ đo lưu lượng nước.

19. “*Đồng hồ đo sai*” là đồng hồ đo lưu lượng nước thể hiện không chính xác các thông số hiển thị như chỉ số đo lượng nước chiều thuận, chiều nghịch, lượng tổng, áp lực, lưu lượng, vv... hoặc đồng hồ đo lưu lượng nước hiển thị chập chờn (lúc hiện, lúc không), không hiển thị, không hoạt động...

20. “*Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán*” là bản ghi lại chỉ số đo lượng nước sạch trên đồng hồ đo lưu lượng nước, xác định lượng nước sạch mua bán, tình trạng bất thường liên quan đến đồng hồ đo lưu lượng nước (cấu trúc chứa đồng hồ, tình trạng hoạt động của đồng hồ, của bộ hiển thị v.v...) và các sự việc liên quan khác.

21. “*Trường hợp bất khả kháng*” là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê tại Khoản 1 Điều 28 của Hợp đồng dự án số 29/2020/HĐ-BOO ngày 31/12/2020 và theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

22. “*Pháp luật Việt Nam*” là các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư và các văn bản liên quan khác do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

23. “*Phụ lục Hợp đồng*” là những trang hoàn chỉnh nhằm làm rõ, bổ sung, chỉnh sửa nội dung trong Hợp đồng, là một phần không tách rời của Hợp đồng.

24. “*Đồng hồ đo áp lực*” là thiết bị đo áp lực được lắp đặt để đo áp lực nước cấp vào mạng lưới tại gần vị trí đồng hồ đo lưu lượng nước, có khả năng

đo tự động, liên tục và lưu trữ số liệu để phục vụ công tác kiểm tra.

25. “Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước” là đơn vị chức năng có đủ điều kiện về năng lực theo quy định của pháp luật, có phòng thí nghiệm độc lập (không thuộc bên A hoặc bên B).

26. “Lấy mẫu 3 bên” là cách thức lấy mẫu nước có niêm phong để phục vụ công tác xét nghiệm, được thực hiện với sự chứng kiến đồng thời của Bên A, Bên B và Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước.

27. “Ngày có hiệu lực của Hợp đồng” là ngày tháng ... năm 2021.

28. “Ngày” được hiểu là ngày tính theo Dương lịch (kể cả ngày thứ 7, chủ nhật và ngày lễ, tết theo quy định), “Tháng” được hiểu là tháng tính theo Dương lịch, “Năm” được hiểu là giai đoạn 12 tháng tính theo Dương lịch.

29. “Giờ thấp điểm” là khoảng thời gian trong vòng 06 (sáu) giờ, tính từ 22 (hai mươi hai) giờ của ngày hôm trước đến 04 (bốn) giờ của ngày hôm sau liên kế.

Điều 2. Đối tượng hàng hóa của hợp đồng

Đối tượng hàng hóa theo Hợp đồng này là nước sạch đã được xử lý tại Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa từ nguồn nước mặt khai thác tại sông Láng Thè, đảm bảo chất lượng theo Tiêu chuẩn nước sạch.

Điều 3. Khối lượng nước sạch mua bán

1. Khối lượng nước:

a. Bên B cam kết đảm bảo cung cấp nước sạch và Bên A cam kết tiêu thụ hết nước sạch với khối lượng bình quân là **10.000 m³/ngày.đêm** trong năm, nhưng mức tối thiểu không thấp hơn **8.000 m³/ngày.đêm** từ thời điểm phát nước sạch (theo kế hoạch tiếp nhận nước).

b. Tùy vào khả năng tiếp nhận nước của Bên A và khả năng cung cấp nước của Bên B, hai bên có thể bàn bạc và thống nhất khối lượng nước mua bán cho từng thời điểm cụ thể, nhưng không thấp hơn khối lượng nêu trên cho từng năm. Bên B bán sỉ nước sạch cho Bên A với khối lượng tối thiểu bình quân ngày được quy định tại Điểm a Khoản này hoặc với khối lượng khác cao hơn theo yêu cầu của Bên A, với điều kiện Bên B đáp ứng được.

2. Công thức xác định khối lượng:

Khối lượng nước sạch tối thiểu bình quân mua bán hàng tháng (M) được xác định theo công thức sau, với mức độ sai lệch cho phép là $\pm 2\%$ /ngày, $\pm 1\%$ /tháng.

$$M = \sum_{i=1}^n CS_i$$

Trong đó:

* CS_i : công suất phát ngày thứ i theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

* n : Số ngày trong tháng tính toán, bao gồm cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật.

3. Bơm bù khối lượng:

a) Trong trường hợp lượng nước đo đếm qua đồng hồ đo lưu lượng nước nhỏ hơn khối lượng nước sạch mua bán được xác định tại Khoản 2 Điều này mà Bên B được xác định là không vi phạm khối lượng (quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều này), Bên B sẽ được bơm bù khối lượng nước sạch nhỏ hơn đó vào tháng sau liền kề hoặc trong thời gian 03 tháng sau liền kề với sự thỏa thuận của hai bên.

b) Bên B không được bơm bù nếu vi phạm khối lượng và chỉ được bơm bù khi được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản.

4. Vi phạm khối lượng:

a) Nếu Bên B không bán đủ khối lượng nước sạch theo Lịch trình tiếp nhận nước quy định tại Khoản 3 Điều 8 Hợp đồng này, thì Bên B sẽ bị xem là “vi phạm khối lượng” (ngoại trừ các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản này) và sẽ chịu mức phạt vi phạm như sau:

$$\text{Số tiền phạt} = \sum Q_i \times P$$

Trong đó:

* Q_i : Khối lượng nước sạch của ngày thứ i trong tháng mà Bên B đã không bán đủ cho Bên A theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

* P : 5% đơn giá mua bán nước sạch tại thời điểm xảy ra vi phạm khối lượng.

b) Bên B phải trả Khoản phạt vi phạm khối lượng trong vòng 30 ngày, kể từ khi các bên ấn định giá trị Khoản tiền phạt và Bên A có thông báo cho Bên B.

c) Sau 30 ngày nếu Bên B vẫn chưa thanh toán, thì Bên A sẽ khấu trừ khoản tiền phạt này vào tiền nước mua sử của Bên B vào kỳ thành toán gần nhất.

d) Bên B được xem là không vi phạm khối lượng trong suốt thời gian khi khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình bị ảnh hưởng bởi các trường hợp sau:

(i) Theo thông báo ngưng hoặc giảm tiếp nhận nước của Bên A.

(ii) Các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này.

(iii) Các trường hợp Bên B ngưng cấp nước quy định tại Khoản 1 Điều 13

Hợp đồng này.

(iv) Khi xảy ra tình trạng Thiếu hụt nhu cầu nước.

Điều 4. Chất lượng nước nguồn và nước sạch

1. Tiêu chuẩn chất lượng:

a) Chất lượng nước mặt khai thác tại sông Láng Thè phải đảm bảo các chỉ tiêu giới hạn theo quy định hiện hành (hiện nay là Cột A1 của QCVN 08:2015-MT/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

b) Chất lượng nước sạch Bên B bán cho Bên A phải đảm bảo “Tiêu chuẩn nước sạch”.

2. Nguồn nước không phù hợp:

Trong trường hợp xảy ra tình trạng nguồn nước không phù hợp, nghĩa là có chỉ tiêu nằm ngoài giá trị giới hạn theo quy định hiện hành (*hiện nay là Cột A1 của QCVN 08:2015-MT/BTNMT*), thì Bên B phải gửi thông báo ngay (trong vòng 01 ngày kể từ khi Bên B nhận được kết quả xét nghiệm hoặc báo ngay khi có kết quả theo dõi chất lượng hằng ngày nước nguồn) cho Bên A nêu rõ chỉ tiêu nằm ngoài giới hạn đó. Tần suất Bên B lấy mẫu xét nghiệm nguồn nước thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Xử lý nguồn nước không phù hợp:

a) Khi xảy ra trường hợp nguồn nước không phù hợp mà không phải do hành vi sai trái có tính chất chủ ý hay sự bất cẩn nào của Bên B thì:

(i) Bên B được xem là không vi phạm khối lượng nếu việc nguồn nước không phù hợp buộc Bên B phải ngừng hoặc giảm sản lượng sản xuất và cung cấp nước sạch cho Bên A. Trong trường hợp này, Bên B phải bàn bạc và thống nhất với Bên A biện pháp khắc phục hậu quả.

(ii) Trong trường hợp việc xử lý nguồn nước không phù hợp làm ảnh hưởng đến chi phí xử lý nước của Bên B, hai bên sẽ cùng thảo luận phương án khắc phục phù hợp.

b) Khi xảy ra trường hợp nguồn nước không phù hợp mà do hành vi sai trái có tính chất chủ ý hay sự bất cẩn nào của Bên B dẫn đến:

(i) Bên B không cung cấp đủ khối lượng nước sạch thì Bên B sẽ bị phạt khối lượng theo quy định theo Khoản 4 Điều 3.

(ii) Bên B ngừng cung cấp nước sạch thì ngoài việc bị đối trừ giá trị khối lượng nước bị thiếu hụt theo Khoản 4 Điều 3, Bên B còn phải bồi thường mọi thiệt hại liên quan cho Bên A.

Điều 5. Phân tích, theo dõi và giám sát chất lượng nước

1. Vị trí lấy mẫu:

a) Vị trí lấy mẫu nước nguồn: tại ống nước thô ngay trước thiết bị trộn tĩnh của nhà máy xử lý.

b) Vị trí lấy mẫu nước sạch: Một điểm ngay trên đường ống đẩy của bơm nước sạch sau bể chứa nước sạch, được bố trí sao cho công tác lấy mẫu nước đảm bảo thực hiện đúng theo quy định hiện hành. (*hiện nay là Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6663-5:2009 – Chất lượng nước – Lấy mẫu – Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống*).

c) Trong trường hợp cần xác định lại kết quả kiểm nghiệm mẫu nước theo yêu cầu của Bên A hoặc Bên B, hoặc khi xảy ra sự cố về nước sạch thì vị trí lấy mẫu nước sạch là trong bể chứa nước sạch hoặc các vị trí khác theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Kiểm nghiệm chất lượng nước sạch:

a) Trước ngày chính thức phát nước, Bên B phải cung cấp cho Bên A danh sách các thiết bị dùng cho công tác thử nghiệm mẫu nước tại phòng thí nghiệm của mình.

b) Trước ngày chính thức phát nước, Bên B phải chỉ định “Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước”, và phải thông báo cho Bên A ngày tiến hành lấy mẫu 3 bên lần đầu tiên bằng văn bản. Kết quả kiểm nghiệm này phải được thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định của “Tiêu chuẩn nước sạch”.

c) Định kỳ, Bên B thuê “Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước” tiến hành lấy mẫu 3 bên và phân tích các chỉ tiêu theo quy định hiện hành (hiện nay là Quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT), gửi kết quả xét nghiệm cho Bên A chậm nhất trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có kết quả xét nghiệm. Tần suất lấy mẫu theo quy định hiện hành (hiện nay là QCVN 01-1:2018/BYT).

d) Bên A có quyền kiểm tra đột xuất một số chỉ tiêu của nước sạch và tự chọn “Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước” thực hiện lấy mẫu 3 bên tại “vị trí lấy mẫu nước sạch” và thử nghiệm đột xuất để kiểm tra chất lượng nước, chi phí do Bên A chi trả.

đ) Nếu kết quả kiểm nghiệm của “Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước” do Bên A chọn thực hiện có các chỉ tiêu không đạt các chỉ tiêu của Tiêu chuẩn nước sạch (trừ trường hợp Bên B có những bằng chứng cụ thể xác định ngược lại kết quả trên) thì:

(i) Chi phí cho đợt kiểm nghiệm này là do Bên B chi trả;

(ii) Bên B bị xử lý vi phạm chất lượng nước theo quy định tại Điều 6 Hợp đồng này.

3. Theo dõi chất lượng nước bằng thiết bị kiểm soát liên tục:

a) Bên B chịu trách nhiệm lắp đặt thiết bị đo tự động tại các vị trí từ bể chứa nước sạch đến trước đồng hồ đo lưu lượng trong Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa để kiểm soát liên tục các chỉ tiêu sau với tần suất ít nhất 02 giờ/lần và chia sẻ dữ liệu cho bên A liên tục với các chỉ tiêu như sau:

- (i) Lưu lượng nước sạch;
- (ii) độ pH của nước sạch;
- (iii) độ đục của nước sạch;
- (iv) hàm lượng Clo dư trong nước sạch;
- (v) áp suất nước sạch.
- (vi) chỉ tiêu Cl⁻.

b) Kết quả đo của các thiết bị đo tự động nói trên phải là kết quả không thể chỉnh sửa và được hiển thị đồng thời để cả Bên A và Bên B kiểm soát liên tục chất lượng nước sạch, có giá trị tham khảo để hai bên đưa ra các quyết định nhanh chóng và kịp thời về chất lượng nước sạch. Bên B có trách nhiệm hiệu chỉnh định kỳ theo hướng dẫn của nhà sản xuất để đảm bảo độ chính xác cần thiết của các thiết bị đo này.

c) Khi phải tiến hành sửa chữa, bảo trì hoặc thay thế các thiết bị đo nói trên, Bên B phải thông báo cho Bên A tối thiểu trước 03 (ba) ngày để Bên A có các biện pháp kiểm tra bổ sung nhằm kiểm soát chất lượng nước sạch.

4. Giám sát chất lượng nước:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, Bên B phải thường xuyên thực hiện việc phân tích chất lượng nước sạch và thông báo kết quả cho Bên A thông qua các tài liệu sau:

a) Bên B phải thực hiện Bảng kết quả kiểm nghiệm nước các chỉ tiêu: màu sắc, mùi vị, độ đục, pH, clo dư, độ mặn (Cl⁻) với tần suất 01 (một) lần/ngày, các chỉ tiêu còn lại của mức độ giám sát A theo Tiêu chuẩn nước sạch thì thực hiện theo tần suất theo quy định hiện hành về giám sát chất lượng nước ăn uống (hiện nay là QCVN 01-1:2018/BYT). Hình thức gửi Bảng kết quả kiểm nghiệm nước cho Bên A được Bên B thực hiện qua phương tiện E.mail, tới các địa chỉ thư điện tử được ghi trong Điều 21 Hợp đồng này và có giá trị pháp lý như là bản chính. Gửi bản giấy cho Bên A theo đợt 01 (một) tuần/lần, gồm 07 (bảy) Bảng kết quả kiểm nghiệm nước thực hiện mỗi ngày trong tuần đó. Bản chính của Bảng kết quả kiểm nghiệm nước hàng ngày nói trên phải được Bên B lưu trữ.

b) Báo cáo tóm tắt về các đợt kiểm nghiệm:

Bên B phải gửi cho Bên A chậm nhất trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày

Bên B nhận được Bảng kết quả kiểm nghiệm mẫu nước được thực hiện bởi Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước, với tần suất theo quy định hiện hành về giám sát chất lượng nước ăn uống (hiện nay là QCVN 01-1:2018/BYT).

c) Bên A có quyền lấy mẫu nước tại Điểm lấy mẫu nước sạch và kiểm nghiệm mẫu nước vào bất kỳ thời điểm nào bằng chi phí của Bên A. Bên A có toàn quyền sử dụng Kết quả kiểm nghiệm mẫu nước này để phục vụ cho công việc kinh doanh của mình.

d) Trong trường hợp cần xác định lại các chỉ tiêu của nước sạch, bất kỳ bên nào trong hai bên đều có quyền yêu cầu bên còn lại chấp thuận thực hiện công tác kiểm nghiệm. Cả hai bên phải cùng thống nhất chỉ định một Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này để tổ chức lấy mẫu 3 bên theo Điểm c Khoản 1 Điều này và thực hiện kiểm nghiệm. Kết quả kiểm nghiệm mẫu nước của Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước được chỉ định là kết luận cuối cùng về chất lượng nước cấp. Nếu Kết quả kiểm nghiệm này cho thấy mẫu nước đảm bảo theo Tiêu chuẩn nước sạch thì chi phí kiểm nghiệm do bên yêu cầu chi trả. Nếu Kết quả kiểm nghiệm này cho thấy có bất kỳ chỉ tiêu nào vượt quá giới hạn theo Tiêu chuẩn nước sạch thì chi phí kiểm nghiệm do Bên B trả, đồng thời Bên B sẽ phải chịu các trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này.

đ) Chỉ tiêu hàm lượng Clo dư tại ngay sau “Điểm giao nhận nước sạch” trong khoảng từ 0,5 - 0,6mg/l.

Điều 6. Biện pháp chế tài vi phạm chất lượng nước

1. Nếu nước sạch do Bên B cung cấp tại điểm giao nhận không đảm bảo chất lượng theo “Tiêu chuẩn nước sạch” mà không do các nguyên nhân bất khả kháng, sau khi nhận văn bản của Bên A thì Bên B phải ngưng cấp nước ngay và việc này dẫn tới Bên B vi phạm khối lượng. Mức phạt theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 của hợp đồng này.

2. Nếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước sạch cung cấp có số lượng từ 02 chỉ tiêu trở lên không đạt trong 02 ngày liên tục hoặc kết quả kiểm nghiệm hàng tháng của đơn vị có chức năng kiểm nghiệm có chỉ tiêu vi sinh không đạt hay có 02 chỉ tiêu không đạt thì Bên B bị xem là vi phạm quy chất lượng nước, phải chịu mức phạt vi phạm chất lượng nước theo Khoản 3 Điều này và phải thanh toán khoản phạt vi phạm chất lượng nước quy định tại Khoản 4, Khoản 5

Điều này.

3. Nếu Bên B có vi phạm quy định về chất lượng nước tại khoản 2 điều này thì Bên B phải chịu phạt một mức phạt tương đương 2.000 (hai ngàn) lần đơn giá mua bán sỉ nước sạch tại thời điểm cho một lần vi phạm (2.000x đơn giá mua bán sỉ nước sạch tại tháng có vi phạm/1 lần vi phạm). Các khoản tiền phạt tối đa cho tất cả các lần vi phạm trong tháng không vượt quá số tiền tương đương 60.000 (sáu mươi ngàn) lần đơn giá mua bán sỉ nước sạch tại tháng có vi phạm.

4. Số tiền phạt vi phạm chất lượng nước được Bên B thanh toán trong cùng ngày Bên A thanh toán tiền mua sỉ nước sạch ở tháng có xảy ra vi phạm đó.

5. Sau 30 ngày kể từ khi nhận được thông báo nộp phạt, nếu Bên B vẫn chưa thanh toán sẽ phải trả thêm khoản phạt thanh toán trễ hạn bằng khoản phạt vi phạm chất lượng nhân với lãi suất cho vay kỳ hạn 06 tháng của ngân hàng Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán nhân với thời gian tính phạt thanh toán trễ hạn. Thời gian tính phạt thanh toán trễ hạn: kể từ ngày Bên B được thông báo đến ngày nộp phạt.

6. Trong trường hợp xảy ra tình trạng bất khả kháng thì áp dụng theo Điều 15 của Hợp đồng này.

Điều 7. Đảm bảo cấp nước an toàn.

1. Hai Bên thống nhất trong phạm vi quản lý của mình, chủ động thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo cấp nước an toàn theo quy định hiện hành.

2. Hai Bên thống nhất thiết lập đường dây nóng hoạt động 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần để kịp thời chủ động thông báo cho nhau về sự cố số lượng, chất lượng và áp lực nước hoặc sự cố đường ống phân phối nước theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Hợp đồng này.

3. Áp lực nước tự do sau đồng hồ đo nước từ 2,5 kg/cm² đến 3,5 kg/cm² hoặc theo thỏa thuận của hai bên trong quá trình vận hành nhằm đảm bảo tất cả các khách hàng đủ áp lực, lưu lượng nước sử dụng, hay các yêu cầu khác theo quy định và theo Lịch trình tiếp nhận nước quy định tại Khoản 3 Điều 8 Hợp đồng này.

4. Bên B phải có biện pháp phòng ngừa hiện tượng ảnh hưởng của “áp va” thường xảy ra khi máy bơm hoạt động đột ngột trở lại sau khi tạm ngừng.

5. Bên B phải có hệ thống theo dõi tự động về lưu lượng và áp lực, có chế độ ghi nhận và lưu trữ số liệu tự động để phục vụ công tác kiểm tra; Dữ liệu này được thiết kế đảm bảo cho cả hai Bên cùng theo dõi thường xuyên và liên tục. Các thiết bị đo tự động nói trên phải được hiệu chuẩn, kiểm tra, kiểm định theo quy định hiện hành. Trường hợp Bên B phải sửa chữa hay thay thế thiết bị thì báo trước tối thiểu 03 (ba) ngày cho Bên A biết.

6. Sau 05 (năm) phút kể từ thời điểm Bên A thông báo với Bên B qua đường dây nóng về sự cố trên mạng lưới chuyển tải phân phối nước sạch, Bên A có quyền chủ động thực hiện các biện pháp mà mình thấy cần thiết để giảm thiểu thiệt hại do thất thoát nước, điều này không được xem là vi phạm hợp đồng do Bên A. Đồng thời Bên B không bị vi phạm khối lượng theo Khoản 4 Điều 3 và được bơm bù khối lượng theo Khoản 3 Điều 3.

7. Bên B có trách nhiệm đảm bảo nguồn điện dự phòng khi Điện lực ngưng cung cấp điện cho đến khi có điện lại (nhưng không quá 15 giờ), để cung cấp đầy đủ lượng nước cho Bên A theo Khoản 1 Điều 3. Trường hợp Bên B không đảm bảo cấp nước cho Bên A do không có nguồn điện thay thế thích hợp thì Bên B bị xem là vi phạm khối lượng theo Khoản 4 Điều 3 Hợp đồng này.

8. Bên B được phép giảm lượng nước cấp nhưng lượng giảm không vượt quá 30%/ngày trong 03 (ba) ngày liên tiếp và ngừng cấp nước liên tục không quá 08 (tám) giờ. Tổng thời gian gián đoạn cấp nước do khách quan trong một năm cho phép không vượt quá 15 (mười lăm) ngày đêm/năm. Trong trường hợp này Bên B phải thực hiện theo đúng Điểm a, Khoản 1 Điều 13. Nếu Bên B vi phạm thì bị phạt vi phạm khối lượng theo Khoản 4 Điều 3 Hợp đồng này.

Điều 8. Thời gian phát và tiếp nhận nước sạch.

1. Thời điểm bắt đầu phát và tiếp nhận nước sạch thương mại dự kiến là vào trước ngày 30 tháng 9 năm 2021.

2. Thời điểm phát và tiếp nhận nước sạch nêu trên có thể được hai bên thỏa thuận điều chỉnh tùy theo tình hình thực tế. Trước khi phát nước đường ống chuyển tải và các điểm đầu nối (như thỏa thuận của bên A và Bên B) phải thi công, súc xả, khử trùng và đã được nghiệm thu có bên A chứng kiến.

3. Sau khi có Kết quả kiểm nghiệm nước sạch thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định của “Tiêu chuẩn nước sạch” xác định các chỉ tiêu điều đạt. Bên B gửi văn bản thông báo “Sẵn sàng phát nước”, Bên A sẽ tiến hành nghiệm thu chất lượng nước sạch và thông báo “Sẵn sàng nhận nước” cho Bên B trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Thông báo “Sẵn sàng nhận nước” phải ghi rõ ngày “chính thức phát nước” và “Lịch trình tiếp nhận nước”. Lịch trình tiếp nhận nước phải ghi rõ khối lượng và áp lực nước Bên A sẽ nhận hàng ngày theo thời gian hàng tháng trong năm của lịch trình tiếp nhận nước cho đến ngày nhận đủ khối lượng nước theo thiết kế.

Điều 9. Đồng hồ đo lưu lượng nước.

1. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước:

a) Tại Điểm giao nhận nước sạch, trên đường ống góp nước sạch cạnh Trạm bơm cấp 2 trong khuôn viên nhà máy Bên B chịu trách nhiệm cung cấp và lắp đặt 02 (hai) đồng hồ đo lưu lượng nước giống nhau về kiểu ghi lưu lượng.

Đồng hồ đo lưu lượng nước do bên B cung cấp lắp đặt phải có màn hình hiển thị lưu lượng tức thời và chỉ số cộng dồn, ghi nhận dòng chảy 02 chiều (loại điện từ hay loại tương tự theo quy định hiện hành) và truyền tín hiệu liên tục cho bên A và bên B cùng theo dõi.

b) Hai bên thống nhất sử dụng đồng hồ đo lưu lượng nước này để xác định khối lượng nước sạch mua bán giữa hai bên.

c) Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước theo Phụ lục 1 đính kèm Hợp đồng này.

d) Đồng hồ đo lưu lượng nước phải đáp ứng các quy định về kiểm tra, kiểm định hiện hành trước khi đưa vào sử dụng. Hiệu chỉnh hoặc thay thế đồng hồ mới khi đến hạn kiểm định theo quy định hiện hành. Quá trình hiệu chỉnh hoặc kiểm định đồng hồ cả bên A và bên B cùng theo dõi (nếu có).

2. Đồng hồ đo áp lực:

a) Tại trước vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước sạch, Bên B cung cấp và lắp đặt một đồng hồ đo áp lực nước bơm ra mạng (có kiểm định) đáp ứng các yêu cầu theo Khoản 24 Điều 1 của Hợp đồng này.

b) Chỉ số đo của đồng hồ đo áp lực này phải tương ứng với chỉ số hiển thị của thiết bị đo tự động về áp lực do Bên B thực hiện theo Khoản 5 Điều 7 Hợp đồng này.

3. Cân chỉnh và kiểm tra:

a) Bên B phải thường xuyên kiểm tra để đảm bảo đồng hồ đo lưu lượng nước, đồng hồ đo áp lực luôn hoạt động tốt, hiển thị chính xác lượng nước qua đồng hồ và áp lực nước cung cấp.

b) Định kỳ hàng năm hoặc khi sai lệch giữa 2 đồng hồ $>2\%$ so với số đo nhỏ hơn, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ đo lưu lượng. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên B chịu.

c) Trong trường hợp cần thiết hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê “Tổ chức kiểm định có chức năng” thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu, nếu do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chi phí sẽ do Bên B chịu.

d) Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ đo lưu lượng nước phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia và giao cho hai bên cùng lưu trữ.

đ) Khi một đồng hồ đo lưu lượng nước được xác định là sai, Bên B bằng kinh phí của mình phải thực hiện việc hiệu chỉnh bằng tại Tổ chức kiểm định có chức năng trong vòng một tháng (hoặc tối đa là 04 tháng đối với trường hợp thay thế) từ khi có kết quả xác định đồng hồ đo sai. Một đợt kiểm tra khác sẽ

được tiến hành sau khi đồng hồ được xác định là sai đó đã được sửa chữa hoặc thay thế.

e) Định kỳ 03 (ba) năm một lần bằng kinh phí của mình, Bên B tiến hành kiểm tra hiệu chỉnh, kiểm định lại đồng hồ tổng đo nước theo quy định hoặc thay thế đồng hồ mới đã được kiểm định để đảm bảo đồng hồ luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí hiệu chỉnh, kiểm định lại do bên B chịu.

4. Niêm phong và quản lý đồng hồ đo lưu lượng nước:

a) Mỗi đồng hồ đo lưu lượng nước phải được đặt trong một cấu trúc an toàn được hai bên chấp thuận. Sẽ có hai bộ khóa an toàn trên mỗi cấu trúc đó. Mỗi bên sẽ giữ chìa khóa của một bộ khóa nói trên. Cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ và bộ hiển thị phải được niêm chì theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan có chức năng hoặc theo yêu cầu (hợp lý) của Bên A.

b) Trong bất kỳ trường hợp nào, việc mở niêm phong và niêm phong lại cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ và bộ hiển thị phải được thực hiện với sự chứng kiến của hai bên và được ghi thành biên bản. Bên B phải đảm bảo các cấu trúc chứa đồng hồ, đồng hồ, bộ hiển thị phải được niêm phong và được giữ an toàn trong khoảng thời gian giữa các lần kiểm tra.

5. Xác định khối lượng nước sạch mua bán:

a) Nếu sự chênh lệch của các số đo của hai đồng hồ đo lưu lượng nước không quá 2% so với số đo thấp hơn thì cả hai đồng hồ được coi là chính xác và khối lượng nước sạch mua bán trong tháng là trung bình cộng số đo của hai đồng hồ.

b) Trường hợp số đo trên hai đồng hồ đo lưu lượng chênh lệch trên 2%, các đồng hồ sẽ được kiểm tra cân chỉnh theo Khoản 3 Điều này.

(i). Nếu đợt kiểm tra cho thấy chỉ có một đồng hồ đo hoạt động chính xác, thì khối lượng nước sạch mua bán trong tháng được xác định căn cứ theo số đo của đồng hồ này.

- Chiếc đồng hồ hoạt động chính xác sẽ được sử dụng để xác định khối lượng nước sạch mua bán cho đến khi chiếc đồng hồ đo sai được sửa chữa hoặc thay thế.

- Chiếc đồng hồ đo sai phải được Bên B hiệu chỉnh bằng “Tổ chức kiểm định có chức năng” trong vòng một tháng hoặc 04 tháng đối với trường hợp thay thế đồng hồ mới (đã được kiểm định) từ khi có kết quả kiểm tra. Một đợt kiểm tra khác sẽ được tiến hành theo quy định tại Khoản 3 Điều này sau khi chiếc đồng hồ đó được hiệu chỉnh hoặc thay thế.

(ii). Nếu đợt kiểm tra cho thấy cả hai đồng hồ đều đo sai thì cho đến khi ít nhất một trong hai đồng hồ đó được hiệu chỉnh hoặc thay thế và được kiểm tra

theo đúng quy định tại Khoản 3 Điều này thì khối lượng nước sạch mua bán được xác định như sau:

- Nếu nhà máy nước Bên B không chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ một trường hợp không bình thường nào trong suốt 3 (ba) tháng liền kề trước tháng mà hai chiếc đồng hồ được xác định đo sai thì khối lượng nước sạch mua bán sẽ được xác định bằng trung bình cộng của khối lượng nước sạch trong ba tháng liền kề đó.

- Nếu nhà máy nước Bên B có chịu ảnh hưởng bởi bất kỳ một trường hợp không bình thường nào trong suốt 3 (ba) tháng liền kề trước tháng mà hai chiếc đồng hồ được xác định đo sai thì hai bên sẽ họp lại và cùng thỏa thuận khối lượng nước sạch mua bán.

Cả hai chiếc đồng hồ đo sai sẽ phải được Bên B hiệu chỉnh trong vòng 1 tháng hoặc thay thế đồng hồ mới trong vòng 04 tháng kể từ khi có kết quả kiểm tra đồng hồ đo sai. Một đợt kiểm tra khác sẽ được tiến hành theo quy định tại Khoản 3 Điều này sau khi cả hai chiếc đồng hồ đó được sửa chữa hoặc thay thế.

6. Ghi chỉ số lượng nước sạch mua bán:

a) Đại diện Bên A và Bên B sẽ cùng thực hiện việc ghi chỉ số trên đồng hồ đo lưu lượng nước mỗi tháng một lần vào lúc 16 giờ của ngày 25 hàng tháng hoặc theo lịch đọc số hai bên thống nhất hàng năm. Lịch đọc số là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này tại Phụ lục 2.

b) Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán sẽ được hai bên lập, ký và lưu trữ làm cơ sở thanh toán hàng tháng.

Điều 10. Giá mua bán sỉ nước sạch.

1. Giá mua bán sỉ nước sạch:

Căn cứ Khoản 2 Điều 15 của Hợp đồng dự án số 29/2020/HĐ-BOO ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư), Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Trà Vinh dựa trên cơ sở khối lượng nước được cung cấp theo đúng Hợp đồng này, đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch hàng năm giữa Bên A và Bên B trong thời hạn Hợp đồng được xác định như sau:

a) Giá bán nước sạch qua đồng hồ tổng đo lưu lượng năm đầu tiên là 4.801 đồng/m³ (đã bao gồm thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác tài nguyên và chưa bao gồm thuế (VAT), các loại thuế, phí khác chưa được liệt kê), trong đó:

+ Giá bán sỉ nước sạch: 4.700 đồng/m³;

+ Thuế tài nguyên (không bao gồm thủy lợi phí): 25 đồng/m³;

+ Dịch vụ môi trường rừng: 52 đồng/m³;

+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên: 24 đồng/m³.

b) Lộ trình tăng giá: Tuân theo hợp đồng BOO số 29/2020/HĐ-BOO ký ngày 31/12/2020 giữa Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Công ty cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Nhà đầu tư), Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Trà Vinh.

c) Chi tiết giá bán sỉ trong thời hạn Hợp đồng này được liệt kê trong bảng sau:

Nội dung	Giá bán sỉ (đồng/m ³ nước sạch)				
	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
Giá bán sỉ nước sạch	4.700 (bốn ngàn bảy trăm)	4.817 (bốn ngàn tám trăm mười bảy)	4.937 (bốn ngàn chín trăm ba mươi bảy)	5.060 (năm ngàn không trăm sáu mươi)	5.186 (năm ngàn một trăm tám mươi sáu)
	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10
	5.316 (năm ngàn ba trăm mười sáu)	5.449 (năm ngàn bốn trăm bốn mươi chín)	5.585 (năm ngàn năm trăm tám mươi lăm)	5.725 (năm ngàn bảy trăm hai mươi lăm)	5.868 (năm ngàn tám trăm sáu mươi tám)
	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15
	6.103 (sáu ngàn một trăm lẻ ba)	6.347 (sáu ngàn ba trăm bốn mươi bảy)	6.601 (sáu ngàn sáu trăm lẻ một)	6.865 (sáu ngàn tám trăm sáu mươi lăm)	7.140 (bảy ngàn một trăm bốn mươi)
	Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20
	7.426 (bảy ngàn bốn trăm hai mươi sáu)	7.723 (bảy ngàn bảy trăm hai mươi ba)	8.032 (tám ngàn không trăm ba mươi hai)	8.353 (tám ngàn ba trăm năm mươi ba)	8.687 (tám ngàn sáu trăm tám mươi bảy)
	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25
	9.034 (chín ngàn không trăm ba mươi bốn)	9.395 (chín ngàn ba trăm chín mươi lăm)	9.771 (chín ngàn bảy trăm bảy mươi một)	10.162 (mười ngàn một trăm sáu mươi hai)	10.568 (mười ngàn năm trăm sáu mươi tám)

2. Điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch:

Trường hợp phát sinh tăng thêm giá bán sỉ ngoài lộ trình trên do phát sinh công nghệ, biến động do nhân tố khách quan như: thay đổi tiêu chuẩn nước sạch, thay đổi luật, thay đổi thuế; thay đổi đơn giá điện và thay đổi đơn giá tiền

lượng theo quy định của Nhà nước (cao hơn 4% so với đơn giá bán sỉ nước sạch tại thời điểm); biến đổi khí hậu do xâm nhập mặn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc, thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng về điều chỉnh giá mua bán sỉ nước sạch ngoài lộ trình.

3. Giá mua bán sỉ nước sạch khi hết hạn hợp đồng:

Trước khi hết hạn Hợp đồng này 12 (mười hai) tháng, hai bên sẽ thương thảo lại giá mua bán sỉ nước sạch mới trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế tại thời điểm đó.

Điều 11. Thanh toán

1. Hồ sơ thanh toán:

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày kể từ khi có Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán hàng tháng, Bên B phải gửi cho Bên A Hồ sơ thanh toán (bản chính), gồm:

(i) Biên bản xác định khối lượng nước sạch mua bán.

(ii) Phiếu kiểm nghiệm chất lượng nước sạch của “Đơn vị có chức năng kiểm nghiệm mẫu nước”.

(iii) Văn bản đề nghị thanh toán được cập nhật hàng tháng.

(iv) Hóa đơn tài chính theo quy định.

(v) Các thông tin có liên quan đến việc phát sinh trong tháng (nếu có) với các tài liệu, văn bản đính kèm để chứng minh.

b) Tổng số tiền mua sỉ nước sạch phải trả (T) chưa tính thuế Giá trị gia tăng và các loại thuế phí khác chưa liệt kê được xác định như sau:

$$T = Q \times Gs$$

Trong đó:

* Q: Khối lượng nước mua bán trong tháng được xác định theo Khoản 6 Điều 9 Hợp đồng này.

* Gs: Đơn giá mua sỉ nước sạch xác định theo Điều 10 Hợp đồng này.

2. Thời hạn thanh toán:

Trong thời gian tối đa 28 (hai mươi tám) ngày kể từ ngày Bên A nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B tiền mua sỉ nước sạch được hai bên ký xác nhận theo Điểm b Khoản 1 Điều này.

3. Hình thức thanh toán:

Đồng tiền dùng để thanh toán là đồng Việt Nam, chuyển khoản qua ngân hàng của các bên có tài khoản được ghi trong Hợp đồng này hoặc ngân hàng do một bên đề nghị và bên còn lại chấp thuận bằng văn bản.

4. Lãi suất quá hạn:

a) Sau thời hạn 28 (Hai mươi tám) ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ, nếu Bên A vẫn chưa thanh toán tiền cho Bên B, Bên A sẽ phải chịu mức phạt thanh toán trễ hạn bằng tổng số tiền phải thanh toán nhân với lãi suất cho doanh nghiệp vay có kỳ hạn 6 (sáu) tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán nhân với thời gian tính phạt.

b) Thời gian tính phạt kể từ ngày Bên A nhận được thông báo của Bên B về việc thanh toán trễ hạn đến ngày nộp phạt.

Điều 12. Cam kết của các bên về cung cấp và tiêu thụ nước

1. Bên A cam kết tiêu thụ hết khối lượng nước sạch do Bên B sản xuất và cung cấp theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 với điều kiện nước cung cấp đạt chất lượng theo “Tiêu chuẩn nước sạch”. Tính đến thời điểm kết thúc năm mua bán, nếu Bên A không tiếp nhận hoặc tiếp nhận không hết khối lượng nước sạch thì vẫn phải thanh toán đủ cho Bên B theo khối lượng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng này cho sản lượng của năm đó, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng dẫn đến Bên A không thể tiêu thụ được nước hoặc vì lý do chất lượng nước không đảm bảo theo Tiêu chuẩn nước sạch, hoặc các trường hợp bên B cung cấp không đủ lượng nước quy định tại Khoản 4 Điều 3, Khoản 8 Điều 7, Khoản 1 Điều 13, hoặc Bên A ngưng tiếp nhận nước theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 13 của Hợp đồng này.

2. Bên B cam kết cung cấp đầy đủ lượng nước sạch đảm bảo chất lượng như đã thỏa thuận trong Hợp đồng và sẽ phải chịu phạt theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 nếu không cung cấp đủ khối lượng nước, hay không đảm bảo chất lượng như quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 và Điều 4 của Hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng dẫn đến Bên B không thể cung cấp đủ lượng nước hoặc vì lý do Bên B ngưng cung cấp nước theo Khoản 1 Điều 13 Hợp đồng này.

3. Mọi trường hợp thay đổi khối lượng nước sạch mua bán phải được hai bên thống nhất bằng văn bản.

Điều 13. Các trường hợp ngưng cấp và tiếp nhận nước

1. Bên B có quyền ngưng cấp nước trong các trường hợp sau:

a) Theo kế hoạch sửa chữa của Bên B nhưng không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm. Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước lúc ngưng cấp nước.

b) Nếu điện lực ngưng cung cấp điện vượt quá 15 giờ liên tục thì Bên B được ngưng cấp nước mà không bị xem là vi phạm khối lượng, trong trường hợp đó hai bên sẽ bàn bạc phương án bơm bù để tránh thiệt hại cho Bên B về thiếu

hụt sản lượng trong năm.

c) Do các trường hợp bất khả kháng được quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này.

d) Khi Bên A không thanh toán các Khoản tiền đến hạn nào cho Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày sau khi nhận thông báo từ Bên B về việc không thanh toán đó.

e) Bên A không tuân thủ hay không thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của mình (ngoài nghĩa vụ thanh toán) quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Hợp đồng này, trong trường hợp vi phạm có thể khắc phục được nhưng không tiến hành khắc phục trong vòng 03 (ba) tháng sau khi xảy ra vi phạm. Trong trường hợp này được xem là Bên A không tiếp nhận nước và phải thanh toán cho Bên B như quy định tại Khoản 1 Điều 12 Hợp đồng này.

2. Bên A ngưng tiếp nhận nước có điều kiện trong các trường hợp sau:

a) Bên A thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này, Bên A phải thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trước ngày ngưng tiếp nhận nước. Thời gian ngưng tiếp nhận nước không quá 12 (mười hai) giờ/lần và không quá 02 (hai) lần trong một năm, mỗi lần cách nhau tối thiểu 03 (ba) tháng và vào giờ thấp điểm.

b) Khi có sự cố đột xuất ngoài khả năng kiểm soát gây ảnh hưởng không thể tiếp nhận nguồn nước của Bên B; trường hợp này Bên A phải thông báo trong thời gian sớm nhất để Bên B ngưng cấp nước trong thời gian sửa chữa.

3. Bên A ngưng tiếp nhận nước vô điều kiện trong các trường hợp sau:

a) Bên B không thực hiện việc kiểm nghiệm nước theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 5 Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm khối lượng.

b) Chất lượng nước cung cấp không đạt Tiêu chuẩn nước sạch như quy định của Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Bên B bị xem là vi phạm chất lượng và bị phạt hoặc bồi thường thiệt hại cho Bên A theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này. Sau phát hiện nước sạch của Bên B cung cấp không đạt “Tiêu chuẩn nước sạch” khoảng 15 phút (mười lăm phút) Bên A có quyền khóa van không tiếp nhận nước.

Điều 14. Trách nhiệm của Hai Bên.

1. Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm:

a) Đầu tư phát triển mạng lưới truyền tải và phân phối, đưa nước đến hộ tiêu thụ, phù hợp với kế hoạch phát nước của Bên B để đảm bảo tiêu thụ hết khối lượng nước sạch do Bên B cung cấp.

b) Thực hiện việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo quy định tại Điều 11 của Hợp đồng.

c) Phối hợp với Bên B thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về sử dụng, cung cấp nước đến người tiêu dùng và bảo vệ công trình cấp nước trong phạm vi thuộc quyền quản lý của mình.

d) Cam kết trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng để mọi sự chia tách, sáp nhập phải đảm bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.

đ) Có quyền yêu cầu Bên B áp dụng một số biện pháp cần thiết nhằm tăng cao nhất khả năng đề phòng dịch bệnh do nguồn nước. Trong trường hợp phát sinh bệnh dịch liên quan đến nguồn nước Bên A sẽ phối hợp với B để giải quyết kịp thời.

2. Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm:

a) Bảo đảm có đầy đủ quyền và trách nhiệm hợp pháp theo quy định của pháp luật và chịu mọi trách nhiệm liên quan trong việc bán sỉ nước sạch cho Bên A theo quy định của Hợp đồng này.

b) Thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo thời gian phát nước như đã quy định theo Điều 8 của Hợp đồng.

c) Cam kết cung cấp đúng, đầy đủ khối lượng và chất lượng nước theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Hợp đồng này.

d) Thực hiện việc kiểm nghiệm và theo dõi chất lượng nước và cấp nước an toàn theo đúng quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 7 của Hợp đồng.

e) Cam kết trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng để mọi sự chia tách, sáp nhập, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi chủ đầu tư phải đảm bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.

f) Phối hợp với Bên A thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trong phạm vi thuộc quyền quản lý của mình.

g) Trong trường hợp phát sinh bệnh dịch có liên quan đến nguồn nước, Bên B phải chủ động áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm tăng cao nhất khả năng đề phòng dịch bệnh do nguồn nước.

h) Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi đề nguồn nước do mình bán sỉ gây ra bệnh dịch.

3. Trách nhiệm chung của Hai Bên:

a) Bên A và Bên B cam kết, trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng, mọi sự chia tách, sáp nhập hay chuyển đổi chủ sở hữu, Bên A và Bên B phải đảm

bảo tính nguyên vẹn hiệu lực của Hợp đồng này.

b) Hai Bên có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trong phạm vi thuộc quyền quản lý của mỗi bên.

c) Hai Bên phối hợp chặt chẽ trong trường hợp phát sinh bệnh dịch có liên quan đến nguồn nước. Bên A có quyền yêu cầu hoặc Bên B chủ động áp dụng một số biện pháp cần thiết nhằm tăng cao nhất khả năng đề phòng dịch bệnh do nguồn nước.

Điều 15. Các trường hợp bất khả kháng

1. Các trường hợp bất khả kháng:

Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được khi ký kết hợp đồng hoặc trong quá trình thực hiện hợp đồng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, bao gồm những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê tại Khoản 1 Điều 28 của Hợp đồng dự án số 29/2020/HĐ-BOO ngày 31/12/2020 và theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

2. Trách nhiệm các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng:

Việc một bên bị ngăn cản, bị ảnh hưởng đến khả năng thực hiện Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng sẽ không bị xem là hành vi vi phạm Hợp đồng này, và không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hay phạt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải có nghĩa vụ:

a) Thông báo ngay cho bên kia biết qua đường dây nóng theo quy định tại Điều 21 của Hợp đồng này, về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 24 giờ ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Thông báo phải nêu rõ tình trạng bị ảnh hưởng bởi sự kiện/hoàn cảnh bất khả kháng, hậu quả và giải pháp khắc phục.

b) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

c) Sau khi được thông báo về sự kiện bất khả kháng, hai bên sẽ thảo luận thống nhất về các giải pháp khắc phục để tiếp tục thực hiện hoặc chấm dứt Hợp đồng này theo Khoản 1 Điều 18.

Điều 16. Các trường hợp vi phạm hợp đồng và chế tài

1. Các trường hợp vi phạm Hợp đồng của Bên B:

Bên B sẽ bị xem là có hành vi vi phạm Hợp đồng này trong các trường hợp Bên B thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này. Việc xem xét trách nhiệm sẽ căn cứ vào các hành vi cụ thể như sau:

a) Bên B vi phạm về khối lượng nước theo quy định tại Điều 3. Việc xử lý vi phạm của Bên B trong trường hợp này sẽ căn cứ vào Khoản 4 Điều 3 của Hợp đồng này.

b) Bên B vi phạm về chất lượng nước theo quy định tại Điều 4. Việc xử lý vi phạm của Bên B trong trường hợp này sẽ căn cứ vào Điều 6 của Hợp đồng này.

c) Bên B tự ý đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn hoặc tự ý chuyển nhượng Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không do lỗi của Bên A, không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, hoặc Bên B bị rơi vào tình trạng phá sản. Trong trường hợp này Bên B phải bồi thường mọi thiệt hại nảy sinh liên quan cho Bên A.

2. Các trường hợp vi phạm Hợp đồng của Bên A:

Bên A sẽ bị xem là có hành vi vi phạm Hợp đồng này trong các trường hợp Bên A thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này. Việc xem xét trách nhiệm sẽ căn cứ vào các hành vi cụ thể như sau:

a) Bên A vi phạm thời hạn thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 11. Trong trường hợp này Bên A sẽ bị xử phạt theo quy định tại Khoản 4 Điều 11.

b) Bên A tự ý đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn hoặc tự ý chuyển nhượng Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không do lỗi của Bên B, không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên B, hoặc Bên A bị rơi vào tình trạng phá sản. Trong trường hợp này Bên A phải bồi thường mọi thiệt hại nảy sinh liên quan cho Bên B.

Điều 17. Thời hạn hợp đồng

1. Thời hạn của Hợp đồng này là 25 (hai mươi lăm) năm bắt đầu kể từ Ngày có hiệu lực của Hợp đồng này cho đến hết ngày cuối cùng của thời hạn 25 năm, ngoại trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 18 của Hợp đồng này.

2. Ít nhất 01 (một) năm trước khi kết thúc hiệu lực của Hợp đồng này, Hai Bên sẽ thảo luận, thương thảo để ký kết hợp đồng mới hoặc gia hạn Hợp đồng này theo các điều kiện phù hợp hoặc có thỏa thuận khác tùy theo tình hình thực tế tại thời điểm đó.

Điều 18. Chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Hợp đồng này hết hạn mà hai bên không có thỏa thuận gia hạn.

b) Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn.

c) Một hoặc cả hai bên rơi vào tình trạng phá sản, giải thể trừ trường hợp

giải thể vì mục đích tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Xảy ra các trường hợp bất khả kháng làm một hoặc cả hai bên không còn khả năng phục hồi sản xuất.

e) Một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp đơn phương chấm dứt Hợp đồng:

a) Bên A có quyền gửi thông báo cho Bên B chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn trong các trường hợp Bên B có các hành vi vi phạm sau đây:

(i) Nếu Bên B ngừng vận hành nhà máy trong thời gian 15 (mười lăm) ngày liên tục hoặc cung cấp không đủ khối lượng nước đã thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng này trong 6 tháng liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo Điều 15 Hợp đồng này.

(ii) Chất lượng nước do Bên B cung cấp không đảm bảo Tiêu chuẩn nước sạch trong 02 tháng liên tục mà không khắc phục được, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo Điều 15 Hợp đồng này.

b) Bên B có quyền gửi thông báo cho Bên A chấm dứt Hợp đồng này nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn 120 ngày liên tục mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên B, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng theo Điều 15 Hợp đồng này.

3. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

Nếu một bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn mà không được sự chấp thuận của bên kia và gây thiệt cho bên kia thì ngoài việc phải trả một khoản tiền phạt vi phạm còn phải bồi thường mọi thiệt hại liên quan cho bên kia theo quy định tại Điều 16 của Hợp đồng này.

4. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn:

a) Trong thời hạn tối thiểu là 90 ngày trước ngày dự kiến chính thức chấm dứt trước thời hạn Hợp đồng này Bên đề nghị chấm dứt Hợp đồng phải gửi thông báo chấm dứt sơ bộ cho bên kia và cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xem xét, trong đó phải nêu rõ chi tiết, lý do dẫn đến việc phải đưa ra thông báo đó.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được Thông báo dự kiến chấm dứt nêu tại Điểm a Khoản này, các bên phải bàn bạc và tham khảo ý kiến của các cơ quan liên quan để tìm ra các giải pháp giảm bớt hậu quả do việc chấm dứt trước thời hạn gây ra.

c) Nếu hết thời hạn 60 ngày nêu tại Điểm b Khoản này mà các bên liên quan không đưa ra được giải pháp hợp lý thì tùy theo lựa chọn của mình, bên đưa ra thông báo chính thức chấm dứt Hợp đồng này bằng văn bản thông báo

cho bên kia và cho Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh biết, Hợp đồng này sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày của thông báo trừ khi:

(i) Các bên có thỏa thuận khác;

(ii) Hoàn cảnh đưa đến phải chấm dứt Hợp đồng đã không còn tồn tại nữa hoặc đã được khắc phục.

5. Thanh lý Hợp đồng khi chấm dứt hợp đồng:

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày trước khi hết hạn hợp đồng hoặc trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn theo thỏa thuận của hai bên thì Các Bên sẽ tiến hành bàn bạc, tổng kết tình hình thực hiện và làm thủ tục thanh lý Hợp đồng này.

b) Hợp đồng này sẽ được xem như đã chấm dứt và thanh lý toàn bộ kể từ ngày có hiệu lực của Thỏa thuận thanh lý Hợp đồng.

Điều 19. Trách nhiệm bảo mật thông tin

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

2. Bên nào vi phạm nghĩa vụ bảo mật thông tin mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu mọi trách nhiệm và bồi thường mọi thiệt hại liên quan cho bên bị thiệt hại.

Điều 20. Giải quyết tranh chấp

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản thỏa thuận trong Hợp đồng này, không được đơn phương thay đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng trái với thỏa thuận tại Hợp đồng này. Bên nào thực hiện không đúng theo hợp đồng, hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc trái với Khoản 2 Điều 18 Hợp đồng này thì sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường cho bên kia theo quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng này.

2. Bất cứ tranh chấp nào xảy ra liên quan đến Hợp đồng này thì trước hết sẽ được Hai bên tích cực đàm phán giải quyết trên tinh thần hữu nghị và hợp tác. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì sẽ thống nhất đưa vụ việc đến Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết.

Điều 21. Thông báo và đường dây nóng

1. Mọi thông báo, tin tức liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này sẽ được Hai Bên báo/gửi cho nhau bằng điện thoại, tin nhắn, văn bản, bằng email, fax hoặc thư từ gửi bưu điện cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên và người được ủy quyền nhận Thông báo sau đây:

Bên A (Bên mua sỉ nước sạch):

Tên đơn vị:	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh
Địa chỉ:	: Số 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
Điện thoại:	: Điện thoại: 02943 850433 Fax : 0743 850656
Đại diện:	Ông Trương Công Chiếm ; Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Điện thoại di động:	0903.159333
E-mail:	
Người tiếp nhận / phát thông tin được ủy quyền	Họ tên:
Điện thoại	
Email	

Bên B (Bên bán sỉ nước sạch):

Tên đơn vị:	Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Senco Trà Vinh
Địa chỉ:	Ấp Trà Đét, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
Điện thoại:	Fax:
Đại diện:	Ông Mai Xuân Tiên ; Chức vụ: Chủ tịch công ty
Điện thoại di động:	
Người tiếp nhận / phát thông tin được ủy quyền	Họ tên:
Điện thoại	
Email	

2. Thông báo bằng văn bản sẽ được xem là đã giao cho bên kia khi:

- a) Nếu gửi theo đường bưu điện thì dựa vào cuống phiếu báo chuyển/phát của bưu điện.
- b) Nếu gửi qua fax thì theo xác nhận trên bản fax.
- c) Nếu gửi qua thư điện tử thì căn cứ vào hộp thư đã gửi trên outlook.
- d) Nếu giao tận tay thì theo giấy biên nhận.

Điều 22. Điều khoản cuối cùng

1. Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích bởi các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Việc vô hiệu hoặc không thể thi hành được bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này sẽ không làm ảnh hưởng bất lợi đến hiệu lực hoặc khả năng thi hành của những điều khoản còn lại. Khi đó hai bên sẽ bàn bạc, thỏa thuận ký Phụ lục hợp đồng theo Khoản 3 Điều này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức là Phụ lục Hợp đồng và sẽ là một bộ phận gắn liền với Hợp đồng.

4. Hợp đồng này sẽ cấu thành toàn bộ thỏa thuận giữa Hai Bên và thay thế bất kỳ thỏa thuận nào trước đó (nếu có) giữa Hai Bên liên quan tới các đối tượng của Hợp đồng này.

5. Hợp đồng này gồm 22 điều và các Phụ lục, được lập thành 10 (mười) bản bằng tiếng Việt và có giá trị như nhau, Bên A giữ 05 (năm) bản, Bên B giữ 05 (năm) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHU LUC 01: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC

(Kèm theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số /.....)

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 02: LỊCH ĐỌC SỐ HÀNG THÁNG

(Kèm theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số /.....)

TT	Tháng/giai đoạn	Khối lượng nước theo Hợp đồng và các chỉ số	Khối lượng nước tại thời điểm đọc số và các chỉ số	Ghi chú
1	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
2	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
3	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
4	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
5	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
6	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
7	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
8	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
9	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
10	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
11	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
12	Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....			
	Tổng khối lượng cả năm			

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B